TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02- 7-2019
V/v "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hồng Chiến
2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/4/2019 về việc "*Xin ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2019/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị Thu D, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp AH, xã AN, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp AT, xã AP, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đinh Thị Thu D trình bày:

Chị và anh Trần Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã An Phú Trung vào ngày 31/12/ 2013. Sau khi kết hôn, hai người sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T làm gì cũng không bao giờ bàn tính với chị D. Làm ruộng có thua lỗ thì cũng nói vậy rồi thôi chứ không nói gì với tôi. Khi vợ chồng chơi chân hụi, anh T tự ý hốt hụi lúc nào cũng không nói cho chị biết. Chị muốn mua xe mới anh T cũng không cho. Chị cũng muốn vợ chồng cùng bàn tính khi anh T làm ăn thua lỗ nhưng anh T và gia đình không bao giờ nói hay bàn gì với chị. Hai người ngày càng bất đồng

quan điểm sống. Dần dần chị không còn tình cảm vợ chồng với anh T. Từ tháng 8/2018, chị về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Trong thời gian này, anh T chỉ tới thăm con được 01 lần và cho 02 triệu, sau đó không tới và cũng không điện thoại liên lạc. Nay chị đã không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên chị cương quyết yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Thị B, sinh ngày 10/11/2014. Hiện con đang sống cùng chị D. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

Tài sản chung: Lúc mới cưới về, mẹ chị cho chị 01 con bò, nuôi đẻ được 02 con bò. Đây là 03 con bò mà anh T trình bày. Còn 01 lượng vàng cưới bán mua 01 con bò, khi chị D đi để lại nhà chồng nên cũng không biết hiện giờ còn hay không. Chị không yêu cầu giải quyết tài sản chung.

Nợ chung: Không có.

* T*rong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh Trần Văn T trình bày*:

Anh và chị D cưới nhau năm 2013 và có đăng ký kết hôn. Anh thừa nhận khi sống chung, công việc trong gia đình anh đều tự mình quyết định, không hỏi cũng không bàn bạc gì với vợ. Từ khi sinh con gái, cả hai không còn sinh hoạt vợ chồng. Đến tháng 8/2018, vợ anh về nhà cha mẹ ruột sống và cả hai sống ly thân cho đến nay. Sau đó 01 tháng anh có đến đó thăm vợ con 01 lần và cho con được 02 triệu. Anh đi làm ở Thạnh Phú, lại mất liên lạc nên sau đó không có về thăm và không có điện thoại cho vợ. Từ khi chị D nộp đơn xin ly hôn đến nay, anh có đến nhà gia đình vợ để năn nỉ vợ về để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Nay anh còn thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Thị B, sinh ngày 10/11/2014. Hiện con đang sống cùng chị D. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu D cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp chị D nuôi con thì anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Khi cưới, cha mẹ D cho 01 con bò về nuôi được thêm 02 con bò. 03 con bò này chị D đang nuôi giữ. Còn 01 lượng vàng cưới thì đã bán mua 01 con bò gia đình anh nuôi nhưng bị hư nên đã bán. Tuy nhiên, anh không tranh chấp tài sản chung.

Nợ chung: Không có.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Thành viên Hội đồng xét

xử (HĐXX) thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Chị D và anh T có đăng ký kết hôn vào năm 2013, cả 02 thừa nhận có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 8/2018 đến nay nhưng không hàn gắn được. Về con chung: có 01 con chung tên Trần Thị B, sinh ngày 10/11/2014. Hiện con đang sống cùng chị D, chị yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, xét yêu cầu được nuôi con của chị D là phù hợp với quy định của pháp luật nên áp dụng vào các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về mức cấp dưỡng nuôi con chung, đề nghị HĐXX chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 745.000 đồng. Tài sản chung cả hai yêu cầu giải quyết và nợ chung không có nên không đặt vấn đề xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị Thu D và anh Trần Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã An Phú Trung vào ngày 31/12/2013, nên hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Cả hai thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian ly thân. Mâu thuẫn vợ chồng giữa hai người ngày càng trầm trọng. Từ khi ly thân đến nay, anh T có đến nhà gia đình vợ năn nỉ chị D về để hàn gắn tỉnh cảm vợ chồng nhưng không thành. Do đó, HĐXX xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ly hôn là biện pháp tốt nhất để trả tự do cho vả hai. HĐXX xét thấy yêu cầu của chị D về việc xin ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị D và anh T có 01 con chung tên Trần Thị B, sinh ngày 10/11/2014. Hiện con đang sống cùng chị D. Xét cháu B hiện đang còn nhỏ và sống chung với mẹ để đảm bảo sự phát triển bình thường cho cháu nên HĐXX chấp nhận cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị D không được anh T chấp nhận. Do anh T làm nghề giữ tôm mướn cho người khác nên thu nhập không ổn

định. Vì vậy, HĐXX chấp nhận mức cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung là ½ mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Đinh Thị Thu D phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm và anh Trần Văn T phải nộp án phí cấp dưỡng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Đinh Thị Thu D ly hôn với anh Trần Văn T

2. Con chung: có 01 con chung tên Trần Thị B, sinh ngày 10/11/2014. Chị Đinh Thị Thu D được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B và anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

Anh Trần Văn T có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Đinh Thị Thu D phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào theo biên lai thu tiền số 0001872 ngày 29/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Anh Trần Văn T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã An Phú Trung, (Ba Tri – Bến Tre);
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng